

CÔNG TY CỔ PHẦN
TẬP ĐOÀN ĐIỆN QUANG
DIEN QUANG GROUP
JOINT STOCK COMPANY

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
THE SOCIALIST REPUBLIC OF VIETNAM
Independence - Freedom - Happiness

Số: 797.../26-ĐQ
No.: 797.../26-ĐQ

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 27 tháng 10 năm 2026
Ho Chi Minh City, 27 October 2026

CÔNG TY CỔ
PHẦN TẬP
ĐOÀN ĐIỆN
QUANG

Digitally signed by CÔNG TY CỔ PHẦN
TẬP ĐOÀN ĐIỆN QUANG
DN: C=VN, CN=CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP
ĐOÀN ĐIỆN QUANG, L=PHƯỜNG BẾN
THÀNH, ST=HỒ CHÍ MINH, UID=
MST:0300363808
Reason: I am the author of this document
Location:
Date: 2026.10.27 14:16:07+07'00'
Foxit PDF Reader Version: 2026.1.2

CÔNG BỐ THÔNG TIN ĐỊNH KỲ
ORDINARY INFORMATION DISCLOSURE

Kính gửi: Sở Giao dịch Chứng khoán Việt Nam

Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội

Sở Giao dịch Chứng khoán Hồ Chí Minh

To: *Vietnam Exchange*

Hanoi Stock Exchange

Hochiminh Stock Exchange

1. Tên tổ chức: CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN ĐIỆN QUANG

Name of organization: DIEN QUANG GROUP JOINT STOCK COMPANY

- Mã chứng khoán/Mã thành viên: DQC

Stock code/ Broker code: DQC

- Địa chỉ: 121-123-125 Hàm Nghi, phường Bến Thành, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Address: 121-123-125 Ham Nghi, Ben Thanh Ward, Ho Chi Minh City, Viet Nam

- Điện thoại liên hệ/Tel.: 1900 1257

2. Nội dung thông tin công bố: **Báo cáo tài chính riêng lẻ không kiểm toán Quý 03/2026**

Contents of disclosure: Unaudited Separated Financial Statement at Q3.2026

3. Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của công ty vào ngày 27/10/2026 tại đường dẫn <https://dqc.vn/>

This information was published on the company's website on 27 October 2026, as in the link <https://dqc.vn/>

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố.

We hereby certify that the information provided is true and correct and we bear the full responsibility to the law.



Tài liệu đính kèm/Attached documents:

Tài liệu liên quan đến nội dung thông tin công bố như nêu tại Mục 2;

Documents related to disclosed information at mentioned in Item 2.

**Đại diện tổ chức
Organization representative**

Người đại diện theo pháp luật/Người UQ CBTT
Legal representative/ Person authorized to disclose information

(Ký, ghi rõ họ tên, chức vụ, đóng dấu)
(Signature, full name, position, and seal)



Trần Quốc Hoàn



CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN ĐIỆN QUANG
BÁO CÁO TÀI CHÍNH
QUÝ 3 NĂM 2026



BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2026

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	30/09/2026	01/01/2026
A . TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		758,476,865,303	555,925,313,577
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.1	29,874,462,115	23,961,835,756
1. Tiền	111		29,874,462,115	23,961,835,756
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	-
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.2	93,433,160,447	49,666,053,598
1. Chứng khoán kinh doanh	121		9,433,160,447	9,433,160,447
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122		-	-
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		84,000,000,000	40,232,893,151
4. Dự phòng đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn (*)	124		-	-
5. Đầu tư ngắn hạn khác	125		-	-
6. Dự phòng tổn thất các khoản đầu tư ngắn hạn khác (*)	126		-	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130	V.3	445,773,357,269	299,290,552,318
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131		319,203,472,199	216,892,831,252
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		129,228,572,738	175,679,621,789
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu theo tiến độ hợp đồng xây dựng	134		-	-
5. Phải thu ngắn hạn khác	135		23,852,113,163	20,730,389,850
6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	136		(26,510,800,831)	(114,207,312,763)
7. Tài sản thiếu chờ xử lý	137		-	195,022,190
IV. Hàng tồn kho	140	V.4	165,175,683,245	156,391,434,862
1. Hàng tồn kho	141		187,742,341,735	166,090,447,621
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	142		(22,566,658,490)	(9,699,012,759)
V. Tài sản sinh học ngắn hạn	150		-	-
1. Súc vật nuôi lấy sản phẩm một lần ngắn hạn	151		-	-
2. Cây trồng theo mùa vụ hoặc lấy sản phẩm một lần ngắn hạn	152		-	-
3. Dự phòng tổn thất tài sản sinh học ngắn hạn (*)	153		-	-
VI. Tài sản ngắn hạn khác	160		24,220,202,227	26,615,437,043
1. Chi phí chờ phân bổ ngắn hạn	161	V.5	7,398,469,162	10,129,392,454
2. Thuế GTGT được khấu trừ	162		-	337,185
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	163	V.6	16,821,733,065	16,485,707,404
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	164		-	-
5. Tài sản ngắn hạn khác	165		-	-
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		395,990,083,558	430,321,054,665
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		-	2,770,618,947
1. Phải thu dài hạn khác	215	V.7	-	2,770,618,947
2. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	216		-	-

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	30/09/2026	01/01/2026
II. Tài sản cố định	220		123,535,300,026	128,244,540,721
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.8	54,088,874,683	58,055,219,375
- Nguyên giá	222		132,727,436,505	133,594,328,215
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(78,638,561,822)	(75,539,108,840)
2. Tài sản cố định vô hình	227	V.9	69,446,425,343	70,189,321,346
- Nguyên giá	228		85,466,677,259	85,466,677,259
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(16,020,251,916)	(15,277,355,913)
V. Tài sản dở dang dài hạn	250		540,000,000	-
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	252	V.10	540.000.000	-
VI. Đầu tư tài chính dài hạn	260		271,914,783,532	299,305,894,997
1. Đầu tư vào công ty con	261		217,632,555,571	217,632,555,571
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	262		15,305,000,000	15,305,000,000
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	263		96,316,600,000	96,316,600,000
4. Dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác dài hạn (*)	264		(57,339,372,039)	(29,948,260,574)
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn dài hạn	265		-	-
6. Dự phòng đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn dài hạn (*)	266		-	-
VII. Tài sản dài hạn khác	270		-	-
1. Chi phí chờ phân bổ dài hạn	271		-	-
2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	272		-	-
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	273		-	-
4. Tài sản dài hạn khác	274		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	280		1,154,466,948,861	986,246,368,242

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	30/09/2026	01/01/2026
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		412,122,188,539	241,464,360,558
I. Nợ ngắn hạn	310		412,122,188,539	241,464,360,558
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.11	90,138,245,869	40,933,997,339
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	V.11	157,697,324,464	16,472,364,515
3. Phải trả cổ tức, lợi nhuận	313	V.12	10,193,318,034	10,193,318,034
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước ngắn hạn	314	V.13	2,657,082,640	622,470,717
5. Phải trả người lao động	315		4,036,212,081	3,851,014,000
6. Chi phí phải trả ngắn hạn	316	V.14	19,584,101,525	13,690,192,073
7. Phải trả nội bộ ngắn hạn	317		-	-
8. Phải trả theo tiến độ hợp đồng xây dựng ngắn hạn	318		-	-
9. Doanh thu chờ phân bổ ngắn hạn	319		-	-
10. Phải trả ngắn hạn khác	320	V.15	15,279,702,755	16,872,983,117
11. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	321	V.16	41,593,634,493	63,799,231,743
12. Dự phòng phải trả ngắn hạn	322	V.17	5,053,868,647	4,137,597,639
13. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		65,888,698,031	70,891,191,381
II. Nợ dài hạn	330		-	-
1. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	339		-	-
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		742,344,760,322	744,782,007,684
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411	V.18	343,594,160,000	343,594,160,000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		343,594,160,000	343,594,160,000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
2. Thặng dư vốn	412		344,394,675,475	344,394,675,475
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413		-	-
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414		-	-
3. Cổ phiếu mua lại của chính mình (*)	415		(167,011,563,046)	(167,011,563,046)
4. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		-	-
5. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		-	-
6. Quỹ đầu tư phát triển	418		123,963,243,487	323,963,243,487
7. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419		-	-
8. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		97,404,244,406	(100,158,508,232)
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	420a		86,948,626,768	(101,411,816,734)
- LNST chưa phân phối kỳ này	420b		10,455,617,638	1,253,308,502
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		1,154,466,948,861	986,246,368,242

Người lập biểu



Nguyễn Thị Bích Ái

Kế Toán Trưởng



Lê Thị Kim Chi

TP. Hồ Chí Minh, ngày 27 tháng 10 năm 2026



Tổng Giám Đốc



Trần Quốc Toàn

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Dạng đầy đủ
Quý 03 năm 2026

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý 03		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	167,417,005,826	156,237,806,944	561,815,932,731	413,972,556,762
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VI.2	1,550,087,257	1,530,912,820	6,451,876,181	4,630,153,913
3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		165,866,918,569	154,706,894,124	555,364,056,550	409,342,402,849
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.3	114,954,742,811	122,805,187,726	401,402,371,387	310,562,993,661
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		50,912,175,758	31,901,706,398	153,961,685,163	98,779,409,188
6. Lãi/lỗ của hoạt động bán, thanh lý bất động sản đầu tư	21		-	-	-	-
7. Doanh thu hoạt động tài chính	22	VI.4	4,169,813,622	1,392,162,282	13,236,700,951	3,903,397,043
8. Chi phí tài chính	23	VI.5	653,709,036	1,744,163,244	32,266,772,653	4,969,342,438
Trong đó: Chi phí đi vay	24		514,561,608	1,469,481,024	2,319,177,031	4,506,354,168
9. Chi phí bán hàng	25	VI.6	35,017,868,878	27,597,652,744	81,248,750,750	74,123,037,487
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.7	15,884,564,168	10,438,183,796	42,724,291,637	27,578,772,772
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		3,525,847,298	(6,486,131,104)	10,958,571,074	(3,988,346,461)
12. Thu nhập khác	31	VI.8	504,764,041	23,019,837,806	1,405,228,103	23,547,400,652
13. Chi phí khác	32	VI.9	444,251,011	8,666,078,840	1,908,181,539	8,748,315,237
14. Lợi nhuận khác	40		60,513,030	14,353,758,966	(502,953,436)	14,799,085,415
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		3,586,360,328	7,867,627,862	10,455,617,638	10,810,738,954
16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51		-	2,812,238,777	-	2,812,238,777
17. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52		-	-	-	-
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		3,586,360,328	5,055,389,085	10,455,617,638	7,998,500,177
19. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70					
20. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71					

Người lập biểu

Nguyễn Thị Bích Ái

Kế Toán Trưởng

Lê Thị Kim Chi

TP. Hồ Chí Minh, ngày 27 tháng 10 năm 2026

Tổng Giám Đốc



Trần Quốc Toàn

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Theo phương pháp gián tiếp

Quý 03 năm 2026

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		10,455,617,638	2,943,111,092
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao tài sản cố định và BĐSĐT	02		6,253,786,149	3,410,550,218
- Các khoản dự phòng	03		43,037,442,087	(10,656,819,865)
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		-	-
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư, tài chính	05		(9,656,343,600)	(2,410,853,055)
- Chi phí đi Vay	06		1,804,615,423	3,049,970,006
- Các khoản điều chỉnh khác	07		-	-
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		51,895,117,697	(3,664,041,604)
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		(33,411,924,066)	41,591,700,505
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(21,651,894,114)	(26,740,904,124)
- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		78,053,590,443	(17,195,334,450)
- Tăng, giảm chi phí chờ phân bổ	12		2,730,923,292	(788,104,504)
- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13		-	-
- Chi phí đi vay đã trả	14		(1,851,243,448)	(3,094,374,179)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		-	-
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		1,671,659,745	-
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		(4,762,943,350)	(3,208,709,000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		72,673,286,199	(13,099,767,356)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(3,460,340,908)	(4,082,281,646)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		(655,319,864)	509,090,909
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(128,000,000,000)	(35,000,000,000)
4. Tiền thu cho vay, bán các công cụ nợ của đơn vị khác	24		84,000,000,000	37,000,000,000
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		-	-
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		-	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		3,560,598,182	2,111,244,339
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(44,555,062,590)	538,053,602

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		-	-
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu đã phát hành	32		-	-
3. Tiền thu từ đi vay	33		61,396,572,397	123,693,025,389
4. Tiền trả nợ gốc vay	34		(83,602,169,647)	(122,163,148,622)
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35		-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		-	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(22,205,597,250)	1,529,876,767
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50		5,912,626,359	(11,031,836,987)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		23,961,835,756	30,846,248,785
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại	61		-	-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70		29,874,462,115	19,814,411,798

TP. Hồ Chí Minh, ngày 27 tháng 10 năm 2026

Người lập biểu

Kế Toán Trưởng

Tổng Giám Đốc



Nguyễn Thị Bích Ái



Lê Thị Kim Chi



Trần Quốc Toàn

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Quý 03 năm 2026

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Bóng đèn Điện Quang là doanh nghiệp được cổ phần hóa từ doanh nghiệp Nhà Nước – Công ty Bóng đèn Điện Quang theo Quyết định số 127/QĐ-BCN ngày 10 tháng 11 năm 2004 của Bộ Công nghiệp (nay là Bộ Công thương).

Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0300363808 đăng ký lần đầu ngày 03/02/2005, đăng ký thay đổi gần nhất lần thứ 20 ngày 20 tháng 01 năm 2026 do Sở Tài chính Thành phố Hồ Chí Minh cấp.

Trụ sở chính của Công ty đặt tại số 121-123-125 Hàm Nghi, Phường Bến Thành, Thành phố Hồ Chí Minh.

2. Lĩnh vực kinh doanh

Lĩnh vực kinh doanh của Công ty là Sản xuất, thương mại, dịch vụ

3. Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động của Công ty là:

- Sản xuất, mua bán các loại bóng đèn, ballast, starte, dây điện, trang thiết bị chiếu sáng; ống thủy tinh và sản phẩm thủy tinh các loại;
- Mua bán nguyên liệu, vật tư, phụ tùng thiết bị chiếu sáng, thiết bị dân dụng và công nghiệp, hóa chất (trừ hóa chất có tính độc hại mạnh);
- Môi giới thương mại;
- Kinh doanh lữ hành nội địa và quốc tế;
- Tư vấn, xây lắp, bảo trì hệ thống điện, hệ thống điện chiếu sáng trong các công trình công nghiệp và dân dụng;
- Tư vấn, xây lắp, bảo trì hệ thống điện trung - hạ thế, hệ thống chiếu sáng công cộng, công nghiệp, dân dụng, hệ thống điện lạnh, phòng cháy chữa cháy và cấp thoát nước, hệ thống điện tự động hóa, hệ thống điện thông tin;
- Xây dựng công trình dân dụng, công nghiệp và cơ sở hạ tầng;
- Đào tạo nghề.

4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng

5. Cấu trúc doanh nghiệp

5.1. Tại ngày 30 tháng 9 năm 2026, Công ty có 6 công ty con. Thông tin khái quát về các công ty con của Công ty như sau:

Tên Công ty	Địa chỉ trụ sở chính	Ngành hoạt động	Vốn điều lệ	Tỷ lệ quyền biểu quyết
			triệu VND	%
Công ty TNHH MTV Bóng đèn Điện Quang	Đường số 1, Khu công nghiệp Đồng An, Phường Bình Hoà, TP. Hồ Chí Minh	Mua bán, sản xuất linh kiện điện tử ...	25,272	100%
Công ty TNHH MTV Công nghệ cao Điện Quang	Lô HT-2-2, Đường D2, Khu công nghệ cao, Phường Tăng Nhơn Phú, TP. Hồ Chí Minh	Mua bán, sản xuất linh kiện điện tử, thiết bị điện...	176,271	100%
Công ty TNHH Thương mại và Dịch vụ Điện Quang	125 Hàm Nghi, Phường Bến Thành, TP. Hồ Chí Minh	Mua bán, lắp đặt thiết bị chiếu sáng, thiết bị điện, điện tử. Lắp đặt hệ thống điện ...	10,000	51%

Tên Công ty	Địa chỉ trụ sở chính	Ngành hoạt động	Vốn điều lệ	Tỷ lệ quyền biểu quyết
			triệu VND	%
Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây lắp Điện Quang	121-123-125 Hàm Nghi, Phường Bến Thành, TP. Hồ Chí Minh	Tư vấn, xây lắp, bảo trì hệ thống điện, hệ thống chiếu sáng ...	6,000	51%
Công ty TNHH MTV Điện Quang thông minh	121-123-125 Hàm Nghi, Phường Bến Thành, TP. Hồ Chí Minh	Tư vấn, thiết kế xây dựng công trình công nghệ thông tin...	6,000	100%
Công ty TNHH Một Thành Viên Quasarlum	121-123-125 Hàm Nghi, Phường Bến Thành, TP. Hồ Chí Minh	Thiết kế hệ thống điện chiếu sáng, thiết kế trang trí nội thất....	3,000	100%

5.2. Tại ngày 30 tháng 9 năm 2026, Công ty có 2 công ty liên kết. Thông tin khái quát về các công ty liên kết của Công ty như sau:

Tên Công ty	Địa chỉ trụ sở chính	Ngành hoạt động	Tỷ lệ quyền biểu quyết
			%
Công ty Cổ phần Đầu tư và Thương mại Điện Quang	Lô A Đường số 1 khu công nghiệp Đồng An, Phường Bình Hòa, TP. Hồ Chí Minh	Sản xuất	42%
Công ty Cổ phần 4P	121-123-125 Hàm Nghi, Phường Bến Thành, TP. Hồ Chí Minh	Thương mại	49%

5.3. Các đơn vị trực thuộc:

- Chi Nhánh Đèn ống – Công ty Cổ phần Tập đoàn Điện Quang
- Chi Nhánh Ống thủy tinh – Công ty Cổ phần Tập đoàn Điện Quang
- Chi nhánh Đồng An – Công ty Cổ phần Tập đoàn Điện Quang
- Chi nhánh Hà Nội – Công ty Cổ phần Tập đoàn Điện Quang
- Chi Nhánh Công ty Cổ phần Tập đoàn Điện Quang - TTPP và BH Bắc MêKông
- Chi Nhánh Công ty Cổ phần Tập đoàn Điện Quang - TTPP và BH Trung Trung Bộ

6. Số lượng người lao động

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2026 Công ty có 267 nhân viên (tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 có 262 nhân viên).

7. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính riêng

Kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2026 công ty đã áp dụng Thông tư số 99/2025/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 27 tháng 10 năm 2025 (“Thông tư 99”), hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp. Thông tư này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2026 và áp dụng cho năm tài chính bắt đầu từ hoặc sau ngày 01 tháng 01 năm 2026. Thông tư 99 thay thế cho Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính (“Thông tư 200”) hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp.

Do ảnh hưởng thay đổi của việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng theo Thông tư 99 so với Thông tư 200 nên các thông tin so sánh trên báo cáo tài chính cũng đã được trình bày lại cho phù hợp với số liệu tương ứng của Thông tư 99.

II. KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Kỳ kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND)

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG**1. Chế độ kế toán áp dụng**

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư 99/2025/TT-BTC ngày 27/10/2025 của Bộ tài chính.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG**1. Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán**

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ.

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính: Là tỷ giá mua bán chuyển khoản trung bình của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán. Riêng số dư các khoản tiền gửi không kỳ hạn bằng ngoại tệ, Công ty đánh giá lại số dư tất cả các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ theo tỷ giá mua bán chuyển khoản trung bình của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp mở tài khoản tiền gửi. Công ty không thực hiện đánh giá lại đối với một phần hoặc toàn bộ giá trị nợ phải thu có gốc ngoại tệ đã được trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi.

Chênh lệch tỷ giá hối đoái thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm cuối kỳ được kết chuyển vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính trong kỳ

2. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn đáo hạn không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền.

3. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính

Chứng khoán kinh doanh

Chứng khoán kinh doanh là các khoản đầu tư được Công ty nắm giữ chủ yếu nhằm mục đích mua bán để kiếm lời.

Chứng khoán kinh doanh được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, bao gồm giá mua và các chi phí liên quan trực tiếp đến giao dịch mua.

Tiền lãi, cổ tức và lợi nhuận được chia phát sinh từ các kỳ trước ngày Công ty mua chứng khoán được ghi giảm giá trị ghi sổ của khoản đầu tư. Tiền lãi, cổ tức và lợi nhuận được chia phát sinh sau ngày mua được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính. Trường hợp nhận cổ tức bằng cổ phiếu, Công ty chỉ theo dõi tăng số lượng cổ phiếu nhận được, không ghi nhận tăng giá trị khoản đầu tư hoặc doanh thu.

Tại thời điểm lập Báo cáo tài chính, Công ty đánh giá giá trị của các khoản chứng khoán kinh doanh. Trường hợp có bằng chứng cho thấy giá trị thị trường của chứng khoán thấp hơn giá trị ghi sổ, Công ty thực hiện trích lập dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh theo quy định hiện hành. Khoản trích lập hoặc hoàn nhập dự phòng được ghi nhận vào chi phí tài chính.

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư được phân loại là nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản mà Công ty có ý định và có khả năng giữ đến ngày đáo hạn.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản tiền gửi có kỳ hạn tại ngân hàng,... giấy tờ có giá (bao gồm cả các loại tín phiếu, kỳ phiếu, chứng chỉ tiền gửi), trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi được phân loại là nợ phải trả, các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ, các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác hoặc có bản chất tương tự và không bao gồm các công cụ phái sinh.

Dự phòng đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được thực hiện ở thời điểm lập Báo cáo tài chính khi có bằng chứng cho thấy một phần hoặc toàn bộ khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn của Công ty có khả năng không thu hồi được và được ghi nhận vào chi phí tài chính trong kỳ.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được phân loại là ngắn hạn hoặc dài hạn trên Báo cáo tình hình tài chính căn cứ vào kỳ hạn còn lại của các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn kể từ thời điểm kết thúc kỳ kế toán.

Đầu tư vào công ty con và công ty liên doanh, liên kết

Các khoản đầu tư vào công ty con và công ty liên doanh, liên kết được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, bao gồm giá mua hoặc giá trị vốn góp và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đầu tư. Cổ tức, lợi nhuận được chia bằng tiền hoặc tài sản phi tiền tệ cho giai đoạn trước ngày đầu tư được ghi giảm giá gốc khoản đầu tư. Cổ tức, lợi nhuận được chia bằng tiền hoặc tài sản phi tiền tệ cho giai đoạn sau ngày đầu tư được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính.

Dự phòng tổn thất đầu tư là số chênh lệch giữa giá gốc của các khoản đầu tư được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị có thể thu hồi của chúng tại thời điểm lập Báo cáo tài chính.

Các khoản đầu tư khác

Các khoản đầu tư khác bao gồm các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác nhưng Công ty không có quyền kiểm soát hoặc đồng kiểm soát, không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư.

Các khoản đầu tư khác được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, bao gồm giá mua và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đầu tư. Tại thời điểm lập Báo cáo tài chính, Công ty đánh giá khả năng thu hồi của các khoản đầu tư khác. Trường hợp giá trị ghi sổ lớn hơn giá trị có thể thu hồi thì trích lập dự phòng tổn thất đầu tư theo quy định. Khoản trích lập hoặc hoàn nhập dự phòng được ghi nhận vào chi phí tài chính.

4. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu

Các khoản phải thu bao gồm các khoản phải thu khách hàng mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch bán hàng hóa, cung cấp dịch vụ và các khoản phải thu khác không mang tính chất thương mại, không liên quan đến giao dịch bán hàng hóa và cung cấp dịch vụ.

Dự phòng các khoản phải thu khó đòi được lập cho từng khoản phải thu căn cứ vào thời gian quá hạn thanh toán theo cam kết ban đầu (không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên) hoặc căn cứ vào mức tổn thất dự kiến có thể xảy ra. Các khoản phải thu được xác định là không có khả năng thu hồi được thực hiện xóa sổ theo quy định.

Các khoản phải thu được phân loại là ngắn hạn hoặc dài hạn trên Báo cáo tình hình tài chính riêng giữa niên độ căn cứ vào kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu kể từ thời điểm kết thúc kỳ kế toán.

5. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị hàng tồn kho cuối năm được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được thực hiện ở thời điểm lập Báo cáo tài chính là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng.

6. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Công ty trích khấu hao tài sản cố định vào chi phí sản xuất kinh doanh đối với tài sản cố định có liên quan đến sản xuất kinh doanh. Riêng tài sản cố định vô hình là quyền sử dụng đất thì chỉ tính khấu hao đối với những tài sản cố định vô hình là quyền sử dụng đất có thời hạn.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	05 – 35 năm
- Máy móc, thiết bị	03 – 05 năm
- Phương tiện vận tải	03 – 05 năm
- Thiết bị, dụng cụ quản lý	02 – 03 năm
- Tài sản cố định hữu hình khác	02 – 15 năm
- Quyền sử dụng đất	45 năm
- Bản quyền phần mềm	03 – 05 năm
- Phần mềm máy tính	05 năm

7. Nguyên tắc ghi nhận và phân bổ chi phí chờ phân bổ

Chi phí chờ phân bổ phản ánh các khoản chi phí thực tế đã phát sinh liên quan đến hoạt động sản xuất, kinh doanh của nhiều kỳ kế toán và được phân bổ vào chi phí sản xuất, kinh doanh của các kỳ kế toán phù hợp với nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí.

Việc phân bổ chi phí chờ phân bổ vào chi phí sản xuất, kinh doanh từng kỳ được thực hiện căn cứ vào tính chất và mức độ của từng khoản chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ phù hợp. Chi phí chờ phân bổ được phân bổ dần theo phương pháp đường thẳng hoặc theo mức độ thu được lợi ích kinh tế.

Chi phí chờ phân bổ được phân loại là ngắn hạn hoặc dài hạn trên Báo cáo tình hình tài chính căn cứ vào thời gian dự kiến phân bổ kể từ thời điểm phát sinh khoản chi phí.

8. Nguyên tắc ghi nhận các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được phân loại dựa vào bản chất của nghiệp vụ kinh tế phát sinh, bao gồm :

- Phải trả người bán gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua vật tư, hàng hóa, tài sản và dịch vụ, bao gồm cả các khoản phải trả khi nhập khẩu thông qua người nhận ủy thác;
- Phải trả khác gồm các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua vật tư, hàng hóa, tài sản và dịch vụ.

Các khoản nợ phải trả được phân loại là ngắn hạn hoặc dài hạn trên Báo cáo tình hình tài chính riêng giữa niên độ căn cứ vào kỳ hạn còn lại của các khoản phải trả kể từ thời điểm kết thúc kỳ kế toán.

9. Nguyên tắc ghi nhận phải trả cổ tức, lợi nhuận

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong Báo cáo tình hình tài chính riêng của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty.

Thời điểm công ty ghi nhận khoản phải trả về cổ tức, lợi nhuận là thời điểm công ty không có quyền từ chối nghĩa vụ chi trả cổ tức, lợi nhuận cho các cổ đông, thành viên góp vốn của công ty theo quy định của pháp luật liên quan.

Việc xác định thời điểm và việc chi trả cổ tức, lợi nhuận thực hiện là thời điểm công ty không có quyền từ chối chi trả cổ tức được căn cứ theo quy định của pháp luật về chứng khoán.

10. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Chi phí phải trả phản ánh các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng chưa thanh toán do chưa nhận được đầy đủ hóa đơn, chứng từ hoặc hồ sơ kế toán. Chi phí phải trả cũng bao gồm các khoản phải trả cho người lao động về tiền lương nghỉ phép và các khoản chi phí sản xuất, kinh doanh phải trích trước nhằm phản ánh đầy đủ chi phí của kỳ kế toán theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí.

Việc trích trước chi phí phải trả được thực hiện trên cơ sở tính toán hợp lý, có đầy đủ căn cứ và bằng chứng đáng tin cậy. Khi chi phí thực tế phát sinh, nếu có chênh lệch so với số đã trích trước thì kế toán thực hiện ghi nhận bổ sung hoặc hoàn nhập phần chênh lệch tương ứng vào chi phí sản xuất, kinh doanh.

11. Nguyên tắc ghi nhận các khoản vay và nợ thuê tài chính

Vay và nợ thuê tài chính bao gồm các khoản tiền vay và nợ thuê tài chính từ các ngân hàng, tổ chức tài chính, công ty tài chính và các đối tượng khác.

Các khoản vay và nợ thuê tài chính được phân loại ngắn hạn hoặc dài hạn trên báo cáo tình hình tài chính căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản vay và nợ thuê tài chính kể từ thời điểm kết thúc kỳ kế toán.

Chi phí đi vay bao gồm lãi vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay.

Chi phí đi vay khác ngoài lãi vay phải trả, như chi phí thẩm định, kiểm toán, lập hồ sơ vay vốn, chi phí thu xếp khoản vay và các chi phí liên quan trực tiếp khác đến khoản vay, được phân bổ dần theo thời hạn của khoản vay.

Đối với các khoản chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang đáp ứng đủ điều kiện vốn hóa theo Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay", các khoản chi phí này được vốn hóa vào nguyên giá của tài sản.

12. Nguyên tắc ghi nhận các khoản dự phòng

Các khoản dự phòng được ghi nhận khi: Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại, pháp lý hoặc liên đới, phát sinh từ các sự kiện đã xảy ra; sự giảm sút những lợi ích kinh tế có thể xảy ra dẫn đến việc yêu cầu phải thanh toán nghĩa vụ nợ; và giá trị của nghĩa vụ nợ đó được ước tính một cách đáng tin cậy. Dự phòng không được ghi nhận cho các khoản lỗ hoạt động trong tương lai.

Dự phòng được tính trên cơ sở các khoản chi phí dự tính phải thanh toán nghĩa vụ nợ. Nếu ảnh hưởng về giá trị thời gian của tiền là trọng yếu thì dự phòng được tính trên cơ sở giá trị hiện tại với tỷ lệ chiết khấu trước thuế và phản ánh những đánh giá trên thị trường hiện tại về giá trị thời gian của tiền và rủi ro cụ thể của khoản nợ đó. Giá trị tăng lên do ảnh hưởng của yếu tố thời gian được ghi nhận là chi phí đi vay.

Các khoản dự phòng phải trả của Công ty gồm Dự phòng bảo hành sản phẩm, hàng hóa.

Dự phòng chi phí bảo hành sản phẩm, hàng hóa được lập cho từng loại sản phẩm, hàng hóa có cam kết bảo hành.

Mức trích lập dự phòng bảo hành sản phẩm, hàng hóa từ 0.5% - 2% trên doanh thu các sản phẩm, hàng hóa. Tỷ lệ này được ước tính dựa trên các dữ liệu về chi phí bảo hành trong những năm trước và tỷ lệ gia quyền của tất cả các hậu quả có thể xảy ra với các xác suất tương ứng. Tăng, giảm số dự phòng bảo hành sản phẩm, hàng hóa cần phải trích lập tại ngày kết thúc năm tài chính được ghi nhận vào chi phí bán hàng.

13. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn được ghi nhận theo số chênh lệch giữa giá phát hành và mệnh giá cổ phiếu; chênh lệch giữa giá mua lại và giá tái phát hành cổ phiếu quỹ; giá trị quyền chọn chuyển đổi của trái phiếu chuyển đổi tại thời điểm đáo hạn và các khoản chênh lệch khác theo quy định của pháp luật. Chi phí liên quan trực tiếp đến việc phát hành cổ phiếu được ghi giảm thặng dư vốn cổ phần. Trường hợp việc phát hành cổ phiếu không thành công, các chi phí phát sinh liên quan được ghi nhận vào chi phí tài chính trong kỳ.

Cổ phiếu mua lại của chính mình là cổ phiếu quỹ hoặc cổ phiếu đã phát hành bởi công ty cổ phần và được mua lại bởi chính công ty đó (cổ phiếu mua lại của chính mình). Việc doanh nghiệp mua lại cổ phiếu của chính mình để hủy bỏ hoặc bán ra hoặc sử dụng cổ phiếu quỹ để tái phát hành hoặc dùng làm cổ phiếu thưởng được thực hiện theo quy định của pháp luật hiện hành. Giá trị cổ phiếu mua lại của chính mình được doanh nghiệp phản ánh theo giá thực tế mua lại bao gồm giá mua lại và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc mua lại cổ phiếu, như chi phí giao dịch, thông tin...

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả hoạt động kinh doanh sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty sau khi đã trích lập các quỹ và phân phối lợi nhuận theo quyết định của chủ sở hữu (nếu có)

14. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau :

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào thời điểm báo cáo;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu hoạt động tài chính bao gồm doanh thu từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác. Doanh thu được ghi nhận khi đồng thời đáp ứng các điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty có quyền nhận cổ tức hoặc quyền nhận lợi nhuận từ khoản đầu tư. Cổ tức nhận bằng cổ phiếu chỉ được theo dõi về số lượng cổ phiếu tăng thêm và không ghi nhận giá trị của số cổ phiếu nhận được.

Thu nhập khác

Thu nhập khác là các khoản thu nhập phát sinh từ các giao dịch và sự kiện không thuộc hoạt động sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty.

Thu nhập khác bao gồm, nhưng không giới hạn, các khoản thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định; các khoản tiền phạt do đối tác vi phạm hợp đồng; các khoản bồi thường của bên thứ ba; các khoản nợ phải trả không còn nghĩa vụ thanh toán; các khoản nợ khó đòi đã xử lý xóa sổ nay thu hồi được; các khoản được hoàn, giảm các loại thuế, phí đã ghi nhận trước đây; quà biếu, quà tặng được nhận;...

15. Nguyên tắc kế toán các khoản giảm trừ doanh thu

Công ty phản ánh các khoản được điều chỉnh giảm trừ vào doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ phát sinh trong kỳ, bao gồm: Chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Không phản ánh các khoản thuế được giảm trừ vào doanh thu như thuế giá trị gia tăng đầu ra phải nộp tính theo phương pháp trực tiếp.

Các khoản giảm trừ doanh thu được ghi nhận khi có đầy đủ căn cứ xác định số tiền giảm trừ và được phản ánh riêng biệt với doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ.

Các khoản giảm trừ doanh thu phát sinh trong kỳ được ghi giảm doanh thu của kỳ phát sinh. Trường hợp các khoản giảm trừ doanh thu liên quan đến doanh thu đã ghi nhận trong các kỳ trước thì việc ghi nhận được thực hiện theo quy định của chuẩn mực và chế độ kế toán hiện hành, bao gồm các quy định về các sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán (nếu có).

16. Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán phản ánh giá gốc của hàng hóa, thành phẩm, dịch vụ, bất động sản đầu tư và các tài sản khác đã bán hoặc cung cấp trong kỳ, phù hợp với doanh thu đã được ghi nhận.

Giá vốn hàng bán được xác định trên cơ sở phương pháp tính giá hàng tồn kho mà Công ty áp dụng và bao gồm các chi phí trực tiếp liên quan đến việc tạo ra hàng hóa, thành phẩm hoặc cung cấp dịch vụ.

Đối với hoạt động cho thuê và kinh doanh bất động sản đầu tư, giá vốn hàng bán bao gồm các chi phí liên quan trực tiếp đến hoạt động này như chi phí khấu hao, chi phí sửa chữa, chi phí vận hành, chi phí nhượng bán, thanh lý và các chi phí hợp lý khác theo quy định.

Tại thời điểm lập Báo cáo tài chính, Công ty đánh giá giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc, Công ty thực hiện trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho theo quy định hiện hành. Khoản trích lập hoặc hoàn nhập dự phòng được ghi nhận vào giá vốn hàng bán.

17. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Chi phí hoạt động tài chính bao gồm các khoản chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính, chi phí mua chứng khoán kinh doanh, chi phí đi vay vốn nhưng không được vốn hóa theo quy định, lỗ chuyển nhượng các khoản đầu tư tài chính, chi phí giao dịch bán các khoản đầu tư tài chính; Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh và dự phòng tổn thất các khoản đầu tư vào đơn vị khác, khoản lỗ tỷ giá hối đoái phát sinh khi bán ngoại tệ hoặc đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ; Các khoản chiết khấu thanh toán cho người mua.

18. Nguyên tắc kế toán chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí bán hàng phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hóa, cung cấp dịch vụ, bao gồm các chi phí về lương nhân viên bộ phận bán hàng (tiền lương, tiền công, các khoản phụ cấp,...); bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên bộ phận bán hàng; các chi phí chào hàng, giới thiệu sản phẩm, quảng cáo sản phẩm, hoa hồng bán hàng, chi phí bảo quản, đóng gói, vận chuyển, chi phí bảo hành sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ, bảo hành công trình xây dựng (đối với doanh nghiệp xây lắp), chi phí sửa chữa TSCĐ dùng cho bộ phận bán hàng,...

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí quản lý chung của doanh nghiệp, bao gồm chi phí tiền lương, tiền công và các khoản phụ cấp của nhân viên quản lý; các khoản trích theo lương như bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp, kinh phí công đoàn; chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động; chi phí khấu hao tài sản cố định phục vụ công tác quản lý; tiền thuê đất, thuê môn bài; chi phí lập dự phòng phải thu khó đòi; chi phí dịch vụ mua ngoài (điện, nước, điện thoại, bảo hiểm tài sản, bảo hiểm cháy nổ...); chi phí bằng tiền khác (tiếp khách, hội nghị khách hàng...) và các chi phí quản lý doanh nghiệp khác.

19. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp trong năm hiện hành.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xác định trên cơ sở các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận đối với tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn Công ty có đủ thu nhập tính thuế trong tương lai để sử dụng các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH

1. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
1.1- Tiền mặt	436,120,505	598,244,484
1.2- Tiền gửi không kỳ hạn	29,438,341,610	23,363,591,272
1.3- Các khoản tương đương tiền	-	-
Cộng tiền và các khoản tương đương tiền	29,874,462,115	23,961,835,756

2. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
2.a- Chứng khoán kinh doanh	9,433,160,447	9,433,160,447
2.d- Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn	-	-
2.b- Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	84,000,000,000	40,232,893,151
Cộng các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	93,433,160,447	49,666,053,598

3. CÁC KHOẢN PHẢI THU NGẮN HẠN

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Phải thu khách hàng	319,203,472,199	216,892,831,252
Trả trước cho người bán	129,228,572,738	175,679,621,789
Phải thu nội bộ	-	-
Phải thu về cho vay ngắn hạn	-	-
Phải thu ngắn hạn khác	23,852,113,163	20,925,412,040
Dự phòng phải thu khó đòi	(26,510,800,831)	(114,207,312,763)
Cộng	445,773,357,269	299,290,552,318

4. HÀNG TỒN KHO

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
4.1- Giá gốc của hàng tồn kho	187,742,341,735	166,090,447,621
Hàng mua đang đi đường	-	292,548,285
Nguyên liệu, vật liệu	17,086,203,092	21,110,320,879
Công cụ, dụng cụ	5,637,346	87,721,753
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	6,268,279,883	6,442,917,713
Sản phẩm	85,199,857,152	57,807,889,105
Hàng hóa	79,182,364,262	80,349,049,886
4.2- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(22,566,658,490)	(9,699,012,759)
Giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho	165,175,683,245	156,391,434,862

5. CHI PHÍ CHỜ PHÂN BỐ NGẮN HẠN

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Công cụ, dụng cụ chờ phân bổ	7,398,469,162	10,129,392,454
Cộng chi phí chờ phân bổ ngắn hạn	7,398,469,162	10,129,392,454

6. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN KHÁC PHẢI THU NHÀ NƯỚC

Xem thuyết minh Báo cáo tài chính phần V.13

7. CÁC KHOẢN PHẢI THU DÀI HẠN

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Phải thu dài hạn khác	-	2,770,618,947
Cộng các khoản phải thu dài hạn	-	2,770,618,947

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

8. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải	Dụng cụ, thiết bị quản lý	Tài sản cố định hữu hình khác	Tổng Cộng
Nguyên giá						
Số dư đầu năm	32,767,419,950	7,937,227,444	24,646,690,591	6,464,856,731	61,778,133,499	133,594,328,215
Số tăng trong kỳ	-	-	1,544,545,454	-	-	1,544,545,454
- Mua trong kỳ			1,544,545,454			1,544,545,454
Số giảm trong kỳ	-	-	2,411,437,164	-	-	2,411,437,164
- Thanh lý, nhượng bán			2,411,437,164			2,411,437,164
Số dư cuối kỳ	32,767,419,950	7,937,227,444	23,779,798,881	6,464,856,731	61,778,133,499	132,727,436,505
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm	21,521,742,329	8,359,220,197	19,947,255,893	5,604,387,227	20,106,503,194	75,539,108,840
Số tăng trong kỳ	631,090,434	19,773,862	1,017,557,005		3,842,468,845	5,510,890,146
Số giảm trong kỳ	-	-	2,411,437,164	-	-	2,411,437,164
Số dư cuối kỳ	22,152,832,763	8,378,994,059	18,553,375,734	5,604,387,227	23,948,972,039	78,638,561,822
Giá trị còn lại						
Tại ngày đầu năm	11,245,677,621	-	4,699,434,698	860,469,504	41,671,630,305	58,055,219,375
Tại ngày cuối kỳ	10,614,587,187	-	5,226,423,147	860,469,504	37,829,161,460	54,088,874,683



9. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

	Quyền sử dụng đất	Bản quyền phần mềm	Phần mềm vi tính	Tài sản cố định vô hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá					
Số dư đầu năm	72,313,798,897	346,697,400	8,702,180,962	4,104,000,000	85,466,677,259
Số tăng trong kỳ	-	-	-	-	-
Số giảm trong kỳ	-	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	72,313,798,897	346,697,400	8,702,180,962	4,104,000,000	85,466,677,259
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu năm	3,568,473,635	346,697,400	8,660,584,878	2,701,600,000	15,277,355,913
Số tăng trong kỳ	127,296,003	205,200,000	-	410,400,000	742,896,003
- <i>Khấu hao trong kỳ/năm</i>	127,296,003	205,200,000	-	410,400,000	742,896,003
- <i>Tăng khác</i>	-	-	-	-	-
Số giảm trong kỳ	-	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	3,695,769,638	551,897,400	8,660,584,878	3,112,000,000	16,020,251,916
Giá trị còn lại					
Tại ngày đầu năm	68,745,325,262	-	41,596,084	1,402,400,000	70,189,321,346
Tại ngày cuối kỳ	68,618,029,259	205,200,000	41,596,084	992,000,000	69,446,425,343

11/ 07/2023 12:11

10. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang		Số cuối kỳ		Số đầu năm					
Mua sắm tài sản		540,000,000		-					
Cộng		540,000,000		-					
11. Phải trả người bán		Số cuối kỳ		Số đầu năm					
Phải trả người bán		90,138,245,869		40,933,997,339					
Người mua trả tiền trước		157,697,324,464		16,472,364,515					
		247,835,570,333		57,406,361,854					
12. Phải trả về cổ tức, lợi nhuận		Số cuối kỳ		Số đầu năm					
Phải trả về cổ tức, lợi nhuận		10,193,318,034		10,193,318,034					
		10,193,318,034		10,193,318,034					
13. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước		Số đầu năm		Số phải nộp		Số đã nộp		Số cuối kỳ	
a) Phải nộp		622,470,717		19,074,576,038		17,039,964,115		2,657,082,640	
- Thuế giá trị gia tăng đầu ra		622,470,717		5,800,890,734		3,766,278,811		2,657,082,640	
- Thuế giá trị gia tăng hàng nhập khẩu		-		13,134,555,568		13,134,555,568		-	
- Thuế nhà đất và tiền thuê đất		-		-		-		-	
- Các loại thuế khác		-		-		-		-	
b) Phải thu		16,485,707,404		1,835,886,692		2,171,912,353		16,821,733,065	
- Thuế xuất, nhập khẩu				223,218,069		255,201,914		31,983,845	
- Thuế thu nhập cá nhân		4,276,702,199		1,601,668,623		1,547,914,997		4,222,948,573	
- Thuế giá trị gia tăng		-		-		-		-	
- Thuế thu nhập doanh nghiệp		12,209,005,205		-		-		12,209,005,205	
- Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác				11,000,000		368,795,442		357,795,442	
14. Chi phí phải trả ngắn hạn						Số cuối kỳ		Số đầu năm	
- Chi phí lãi vay phải trả						132,133,461		178,761,486	
- Chi phí hỗ trợ bảo hành, chi phí chiết khấu, khuyến mãi						10,693,319,864		11,621,380,637	
- Chi phí phải trả ngắn hạn khác						8,758,648,200		1,890,049,950	
Cộng						19,584,101,525		13,690,192,073	
15. Phải trả ngắn hạn khác						Số cuối kỳ		Số đầu năm	
- Kinh phí công đoàn						2,689,887,098		2,691,909,197	
- Bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp						20,998,221		731,500	
- Nhận ký quỹ, ký cược						4,381,232,000			
- Phải trả nguồn kinh phí						5,088,530,466			
- Phải trả ngắn hạn khác						3,099,054,970		14,180,342,420	
Cộng						15,279,702,755		16,872,983,117	
16. Vay ngắn hạn		Số cuối kỳ		Tăng trong kỳ		Giảm trong kỳ		Số đầu năm	
Vay ngắn hạn		41,593,634,493		61,396,572,397		83,602,169,647		63,799,231,743	
Cộng		41,593,634,493		61,396,572,397		83,602,169,647		63,799,231,743	
17. Dự phòng phải trả ngắn hạn						Số cuối kỳ		Số đầu năm	
Dự phòng bảo hành sản phẩm hàng hóa						5,053,868,647		4,137,597,639	
Cộng						5,053,868,647		4,137,597,639	

18. Vốn đầu tư của chủ sở hữu

Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	%	Số cuối kỳ	%	Số đầu năm
Vốn góp của các cổ đông	100	343,594,160,000	100	343,594,160,000
Cộng	100	343,594,160,000	100	343,594,160,000

Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
Vốn góp đầu năm	343,594,160,000	343,594,160,000
Vốn góp tăng trong năm	-	-
Vốn góp giảm trong năm	-	-
Vốn góp cuối năm	343,594,160,000	343,594,160,000

Cổ phiếu

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Số lượng cổ phiếu được phép phát hành	34,359,416	34,359,416
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	34,359,416	34,359,416
+ <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	34,359,416	34,359,416
+ <i>Cổ phiếu ưu đãi</i>	-	-
- Số lượng cổ phiếu được mua lại	6,801,350	6,801,350
+ <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	6,801,350	6,801,350
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	27,558,066	27,558,066
+ <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	27,558,066	27,558,066
+ <i>Cổ phiếu ưu đãi</i>	-	-

* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 đồng

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

1. Tổng doanh thu

	Kỳ này	Năm trước
Tổng doanh thu	167,417,005,826	605,266,842,272

2. Các khoản giảm trừ doanh thu:

- Giảm giá hàng bán	-	-
- Hàng bán bị trả lại	1,550,087,257	9,327,748,050

Doanh thu thuần	165,866,918,569	595,939,094,222
------------------------	------------------------	------------------------

3. Giá vốn hàng bán

	Kỳ này	Năm trước
Giá vốn hàng bán	114,954,742,811	462,582,772,422
Cộng giá vốn hàng bán	114,954,742,811	462,582,772,422

4. Doanh thu hoạt động tài chính

	Kỳ này	Năm trước
Lãi tiền gửi	2,129,581,645	1,558,653,513
Doanh thu hoạt động tài chính	1,853,604,450	10,314,552,405
Lãi chênh lệch tỷ giá	186,627,527	1,040,030,593
Cộng doanh thu hoạt động tài chính	4,169,813,622	12,913,236,511

5. Chi phí tài chính

Chi phí lãi vay
Dự phòng giảm giá đầu tư
Lỗ chênh lệch tỷ giá
CP tài chính khác
Cộng chi phí tài chính

Kỳ này	Năm trước
514,561,608	5,373,768,235
-	521,525,084
139,147,428	810,412,174
-	-
653,709,036	6,705,705,493

6. Chi phí bán hàng

Chi phí nhân viên bán hàng
Chi phí đồ dùng văn phòng
Chi phí khấu hao
Chi phí dịch vụ mua ngoài
Chi phí khác
Cộng chi phí bán hàng

Kỳ này	Năm trước
9,597,615,000	39,928,544,571
205,421,225	8,575,636
33,588,468	152,996,624
6,788,289,059	11,143,729,687
18,392,955,126	57,268,115,878
35,017,868,878	108,501,962,396

7. Chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí nhân viên quản lý
Chi phí vật liệu
Chi phí khấu hao
Chi phí trợ cấp, bảo hiểm
Chi phí dịch vụ mua ngoài
Chi phí khác
Cộng chi phí quản lý doanh nghiệp

Kỳ này	Năm trước
4,843,414,000	19,676,691,952
99,758,482	645,893,493
1,280,901,438	2,014,863,955
-	1,069,620,835
2,295,024,502	5,923,262,124
7,365,465,746	16,757,704,220
15,884,564,168	73,045,012,139

8. Thu nhập khác

Thanh lý tài sản cố định
Thu nhập khác
Cộng thu nhập khác

Kỳ này	Năm trước
-	17,762,375,705
504,764,041	341,933,293
504,764,041	18,104,308,998

9. Chi phí khác

Giá trị còn lại tài sản cố định thanh lý
Chi phí khác
Cộng chi phí khác

Kỳ này	Năm trước
-	-
444,251,011	82,236,397
444,251,011	82,236,397

VII. THÔNG TIN VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN

Trong kỳ, Công ty phát sinh các nghiệp vụ với các bên liên quan. Các nghiệp vụ chủ yếu như sau:

Các bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	Giá trị giao dịch (VND)
Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ Điện Quang	Công ty con	Mua hàng hóa, dịch vụ	-
		Bán hàng hóa, dịch vụ	-
Công ty TNHH Một thành viên Công Nghệ Cao Điện Quang	Công ty con	Bán hàng hóa, dịch vụ	6,565,381,363
		Mua hàng hóa	25,758,862,722
Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây lắp Điện Quang	Công ty con	Mua hàng hóa, dịch vụ	-
		Bán hàng hóa, dịch vụ	9,000,000
Công ty TNHH Một Thành Viên Quasarlum	Công ty con	Mua hàng hóa, dịch vụ	
		Bán hàng hóa, dịch vụ	9,995,470
Công ty TNHH MTV Điện Quang Thông Minh	Công ty con	Mua hàng hóa, dịch vụ	
		Bán hàng hóa, dịch vụ	89,636,422

Cho đến ngày 30/09/2026, các khoản chưa được thanh toán với các bên liên quan như sau:

Các bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	Giá trị khoản phải thu, (phải trả) (VND)
Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ Điện Quang	Công ty con	Phải thu khách hàng	-
Công ty TNHH Một thành viên Công Nghệ Cao Điện Quang	Công ty con	Phải thu khách hàng	61,866,795,962
Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây lắp Điện Quang	Công ty con	Phải trả khách hàng	601,340,329
Công ty TNHH Một thành viên Bóng Đèn Điện Quang	Công ty con	Phải thu khách hàng	4,092,241,160
Công ty TNHH MTV Điện Quang Thông Minh	Công ty con	Phải thu khách hàng	10,394,420,184
Công ty TNHH Một Thành Viên Quasarlum	Công ty con	Phải thu khách hàng	9,084,053,666

Người lập biểu


Nguyễn Thị Bích Ái

Kế Toán Trưởng


Lê Thị Kim Chi

TP. Hồ Chí Minh, ngày 27 tháng 10 năm 2026

Tổng Giám Đốc



Trần Quốc Toàn